



CÔNG TY TNHH DÂY & CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Nhà Máy : KCN Lai Xá - Kim Chung - Huyện Hoài Đức - Hà Nội

MST : 0500402645

ĐT : 3.848 9055 - Fax: 3.848 9056

VP Miền Bắc : 41 Hàng Cháo - Ba Đình - Hà Nội

CN Miền Trung : 27 Trần Đình Nam - P Hoà An - Quận Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN ĐỒNG

TT	TÊN SẢN PHẨM	KẾT CẤU RUỘT DẪN				ĐVT	ĐƠN GIÁ
		Dây pha		Trung tính			
		Số sợi	ĐK	Số sợi	ĐK		
I. DÂY ĐƠN MỀM							
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V							
1	VCSF 1x0.3	12	0,18			m	1.440
2	VCSF 1x0.5	16	0,18			m	2.280
3	VCSF 1x0.7	22	0,20			m	3.320
4	VCSF 1x1.0	32	0,20			m	4.080
DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V							
1	VCSF 1x1.5	30	0,25			m	5.800
2	VCSF 1x2.0	40	0,25			m	8.250
3	VCSF 1x2.5	50	0,25			m	9.400
4	VCSF 1x3.0	60	0,25			m	12.240
5	VCSF 1x4.0	56	0,30			m	14.900
6	VCSF 1x6.0	84	0,30			m	22.870
7	VCSF 1x8.0	112	0,30			m	31.960
8	VCSF 1x10	140	0,30			m	40.400
9	VCSF 1x16	224	0,30			m	64.770
10	VCSF 1x25	200	0,40			m	95.710
II. DÂY ĐIỆN HẠ THỂ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG							
1	VC 1 x 1,5	1	1,38			m	5.700
2	VC 1 x 2,0	1	1,60			m	8.100
3	VC 1 x 2,5	1	1,78			m	9.220
4	VC 1 x 4,0	1	2,25			m	14.700
5	VC 1 x 6,0	1	2,76			m	22.400
III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM							
1	VCTFK 2x0.3	12	0,18			m	3.660
2	VCTFK 2x0.5	16	0,20			m	5.610
3	VCTFK 2x0.7	22	0,20			m	6.970
4	VCTFK 2x1.0	32	0,20			m	9.200
5	VCTFK 2x1.5	30	0,25			m	12.800
6	VCTFK 2x2.0	40	0,25			m	18.020
7	VCTFK 2x2.5	50	0,25			m	20.700
8	VCTFK 2x3.0	60	0,25			m	26.600
9	VCTFK 2x4.0	56	0,30			m	32.700
10	VCTFK 2x6.0	84	0,30			m	49.000
IV. DÂY SÚP RẪNH							
1	CV 2 x 0.3	12	0,18			m	3.200

2	CV 2 x 0.5	16	0,20			m	4.600
3	CV 2 x 0.7	22	0,20			m	6.700
4	CV 2 x 1.0	30	0,20			m	8.330
5	CV 2 x 1.5	30	0,25			m	11.700
6	CV 2 x 2.0	40	0,25			m	16.600
7	CV 2 x 2.5	50	0,25			m	18.800
V. DÂY TRÒN ĐẶC 2 RUỘT MỀM							
1	VCTF 2x0.5 (bọc tròn)	25	0,160			m	7.990
2	VCTF 2x0.7 (bọc tròn)	30	0,177			m	9.100
3	VCTF 2x1,0 (bọc tròn)	30	0,20			m	10.100
4	VCTF 2x1.5 (bọc tròn)	30	0,25			m	14.000
5	VCTF 2x2.5 (bọc tròn)	50	0,25			m	22.500
6	VCTF 2x4.0 (bọc tròn)	56	0,30			m	35.100
7	VCTF 2x6.0 (bọc tròn)	84	0,30			m	52.300
VI. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM							
1	VCTF 3x0.5	16	0,20			m	8.100
2	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	22	0,20			m	10.800
3	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	24	0,20			m	12.240
4	VCTF 3x1.0	30	0,20			m	14.200
5	VCTF 3x1.5	30	0,25			m	20.000
6	VCTF 3x2.5	50	0,25			m	32.600
7	VCTF 3x4.0	56	0,30			m	50.500
8	VCTF 3x6.0	84	0,30			m	76.500
9	VCTF 3x10	140	0,30			m	133.450
VII. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM							
1	VCTF 4x0.5	16	0,20			m	11.050
2	VCTF 4x0.75	22	0,20			m	15.600
3	VCTF 4x1.0	32	0,20			m	18.500
4	VCTF 4x1.5	30	0,25			m	26.000
5	VCTF 4x2.0	40	0,25			m	39.270
6	VCTF 4x2.5	50	0,25			m	42.100
7	VCTF 4x3.0	60	0,25			m	53.000
8	VCTF 4x4.0	56	0,30			m	65.500
9	VCTF 4x6.0	84	0,30			m	99.000
10	CVV 3x4+1x2.5	56	0,30			m	70.550
11	CVV 3x6+1x4	84	0,30			m	96.900
VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi, 37 sợi)							
1	CV 1x1.5	7	0,52			m	5.800
2	CV 1x2.0	7	0,6			m	8.250
3	CV 1x2.5	7	0,67			m	9.400
4	CV 1x3.0	7	0,74			m	12.240
5	CV 1x4	7	0,85			m	14.900
6	CV 1x6	7	1,05			m	22.870
7	CV 1x10	7	Compact			m	37.900
8	CV 1x16	7	Compact			m	57.800
9	CV 1x25	7	Compact			m	90.100
10	CV 1x35	7	Compact			m	123.300

11	CV 1x50	7	Compact			m	168.300
12	CV 1x70	19	Compact			m	242.250
13	CV 1x95	19	Compact			m	333.200
14	CV 1x120	37	Compact			m	420.750
15	CV 1x150	37	Compact			m	527.000
16	CV 1x185	37	Compact			m	654.500
17	CV 1x240	37	Compact			m	837.250
18	CV 1x300	37	Compact			m	1.062.500

IX. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 1x1.5	7	0,52			m	7.650
2	CXV 1x2.0	7	0,60			m	10.200
3	CXV 1x2.5	7	0,67			m	11.500
4	CXV 1x3.0	7	0,75			m	13.770
5	CXV 1x4.0	7	0,85			m	17.680
6	CXV 1x6.0	7	1,05			m	25.100
7	CXV 1x10	7	Compact			m	38.700
8	CXV 1x16	7	Compact			m	60.350
9	CXV 1x25	7	Compact			m	91.800
10	CXV 1x35	7	Compact			m	127.500
11	CXV 1x50	7	Compact			m	170.000
12	CXV 1x70	19	Compact			m	243.950
13	CXV 1x95	19	Compact			m	335.750
14	CXV 1x120	37	Compact			m	423.300
15	CXV 1x150	37	Compact			m	535.500
16	CXV 1x185	37	Compact			m	667.250
17	CXV 1x240	37	Compact			m	867.000
18	CXV 1x300	37	Compact			m	1.088.000

X. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 2x1.5	7	0,52			m	16.500
2	CXV 2x2.5	7	0,67			m	24.500
3	CXV 2x4	7	0,85			m	37.000
4	CXV 2x6	7	1,05			m	54.900
5	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	7	0,67			m	23.100
6	CXV 2x4 Bọc Đặc	7	0,85			m	34.100
7	CXV 2x6 Bọc Đặc	7	1,05			m	50.000
8	CXV 2x10	7	Compact			m	84.200
9	CXV 2x16	7	Compact			m	125.800
10	CXV 2x25	7	Compact			m	193.800
11	CXV 2x35	7	Compact			m	261.800
12	CXV 2x50	7	Compact			m	361.250

XI. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 3x4+1x2.5	7	0,85	7	0,52	m	66.300
2	CXV 3x6+1x4	7	1,05	7	0,67	m	94.350
3	CXV 3x10x1x6	7	1,35	7	0,85	m	144.500
4	CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	1,04	m	225.250
5	CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	340.000
6	CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	443.700

7	CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	476.000
8	CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	620.500
9	CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	653.650
10	CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	867.000
11	CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	912.050
12	CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.194.250
13	CXV 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.268.200
14	CXV 3x120+1x70	37	Compact	37	Compact	m	1.530.000
15	CXV 3x120+1x95	37	Compact	37	Compact	m	1.620.950
16	CXV 3x150+1x95	37	Compact	37	Compact	m	1.933.750
17	CXV 3x150+1x120	37	Compact	37	Compact	m	2.024.700
18	CXV 3x185+1x120	37	Compact	37	Compact	m	2.422.500
19	CXV 3x185+1x150	37	Compact	37	Compact	m	2.528.750
20	CXV 3x240+1x150	37	Compact	37	Compact	m	3.119.500
21	CXV 3x240+1x185	37	Compact	37	Compact	m	3.247.000
22	CXV 3x300+1x185	37	Compact	37	Compact	m	3.884.500
23	CXV 3x300+1x240	37	Compact	37	Compact	m	4.067.250

XII. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	CXV 4x1.5	7	0,52			m	32.000
2	CXV 4x2.5	7	0,67			m	47.600
3	CXV 4x4	7	0,85			m	72.000
4	CXV 4x6	7	1,05			m	100.300
5	CXV 4x10	7	Compact			m	157.250
6	CXV 4x16	7	Compact			m	242.250
7	CXV 4x25	7	Compact			m	374.000
8	CXV 4x35	7	Compact			m	514.250
9	CXV 4x50	7	Compact			m	705.500
10	CXV 4x70	19	Compact			m	994.500
11	CXV 4x95	19	Compact			m	1.361.700
12	CXV 4x120	37	Compact			m	1.708.500
13	CXV 4x150	37	Compact			m	2.120.750
14	CXV 4x185	37	Compact			m	2.656.250
15	CXV 4x240	37	Compact			m	3.468.000
16	CXV 4x300	37	Compact			m	4.339.250

XIII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	MULLER 2x4	7	0,85			m	45.050
2	MULLER 2x6	7	1,05			m	62.050
3	MULLER 2x7	7	1,13			m	71.230
4	MULLER 2x10	7	Compact			m	91.500
5	MULLER 2x11	7	Compact			m	97.500
6	MULLER 2x16	7	Compact			m	137.020

XIV. CÁP ĐỒNG NGẪM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 2x2.5	7	0,67			m	35.200
2	DSTA 2x4	7	0,85			m	48.500
3	DSTA 2x6	7	1,05			m	65.000
4	DSTA 2x10	7	Compact			m	96.000
5	DSTA 2x16	7	Compact			m	140.250

6	DSTA 2x25	7	Compact			m	210.800
7	DSTA 2x35	7	Compact			m	280.500
8	DSTA 2x50	7	Compact			m	380.800
9	DSTA 2x70	19	Compact			m	539.750
10	DSTA 2x95	19	Compact			m	752.250
11	DSTA 2x120	37	Compact			m	935.000
12	DSTA 2x150	37	Compact			m	1.156.000

XV. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	55.250
2	DSTA 3x4+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	78.200
3	DSTA 3x6+1x4	7	1,05	7	0,85	m	106.250
4	DSTA 3x10x1x6	7	Compact	7	1,04	m	157.250
5	DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	238.000
6	DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	361.250
7	DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	467.500
8	DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	499.800
9	DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	650.250
10	DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	683.400
11	DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	918.000
12	DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	963.050
13	DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.241.000
14	DSTA 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.314.950
15	DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.598.000
16	DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.688.950
17	DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.997.500
18	DSTA 3x150+1x120	19	Compact	19	Compact	m	2.085.050
19	DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.473.500
20	DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	m	2.579.750
21	DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.230.000
22	DSTA 3x240+1x185	37	Compact	19	Compact	m	3.357.500
23	DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19	Compact	m	4.012.000
24	DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19	Compact	m	4.194.750

XVI. CÁP ĐỒNG NGÀM 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC

1	DSTA 4x2.5	7	0,67			m	59.500
2	DSTA 4x4	7	0,85			m	83.300
3	DSTA 4x6	7	1,05			m	115.600
4	DSTA 4x10	7	Compact			m	172.550
5	DSTA 4x16	7	Compact			m	259.250
6	DSTA 4x25	7	Compact			m	391.000
7	DSTA 4x35	7	Compact			m	531.250
8	DSTA 4x50	7	Compact			m	722.500
9	DSTA 4x70	19	Compact			m	1.037.000
10	DSTA 4x95	19	Compact			m	1.428.000
11	DSTA 4x120	19	Compact			m	1.802.000
12	DSTA 4x150	19	Compact			m	2.214.250
13	DSTA 4x185	37	Compact			m	2.720.000

14	DSTA 4x240	37	Compact			m	3.553.000
15	DSTA 4x300	37	Compact			m	4.437.000
XVII.Cáp chậm cháy Cu/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CV 1.5 (V-75 Cam 1)	7	0,52			m	6.490
2	FSN-CV 2.5 (V-75 Cam 1)	7	0,60			m	10.320
3	FSN-CV 4.0 (V-75 Cam 1)	7	0,67			m	16.620
4	FSN-CV 6.0 (V-75 Cam 1)	7	0,75			m	24.050
5	FSN-CV 10 (V-75 Cam 1)	7	0,85			m	38.550
6	FSN-CV 16 (V-75 Cam 1)	7	1,05			m	59.770
7	FSN-CV 25 (V-75 Cam 1)	7	Compact			m	93.440
8	FSN-CV 35 (V-75 Cam 1)	7	Compact			m	128.890
9	FSN-CV 50 (V-75 Cam 1)	7	Compact			m	176.320
10	FSN-CV 70 (V-75 Cam 1)	7	Compact			m	251.010
11	FSN-CV 95 (V-75 Cam 1)	7	Compact			m	348.230
12	FSN-CV 120 (V-75 Cam 1)	19	Compact			m	437.190
13	FSN-CV 150 (V-75 Cam 1)	19	Compact			m	543.370
14	FSN-CV 185 (V-75 Cam 1)	37	Compact			m	675.490
15	FSN-CV 240 (V-75 Cam 1)	37	Compact			m	890.070
16	FSN-CV 300 (V-75 Cam 1)	37	Compact			m	1.113.730
17	FSN-CV 400 (V-75 Cam 1)	61	Compact			m	1.441.270
18	FSN-CV 500 (V-75 Cam 1)	61	Compact			m	1.825.410
19	FSN-CV 630 (V-75 Cam 1)	61	Compact			m	2.354.440
20	FSN-CV 800 (V-75 Cam 1)	61	Compact			m	3.006.480
XVIII.Cáp chậm cháy 1 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CXV 1x1.5	7	0,52			m	8.590
2	FSN-CXV 1x2.5	7	0,60			m	12.580
3	FSN-CXV 1x4.0	7	0,67			m	18.960
4	FSN-CXV 1x6.0	7	0,75			m	26.360
5	FSN-CXV 1x10	7	0,85			m	41.080
6	FSN-CXV 1x16	7	1,05			m	62.600
7	FSN-CXV 1x25	7	Compact			m	96.540
8	FSN-CXV 1x35	7	Compact			m	132.430
9	FSN-CXV 1x50	7	Compact			m	179.790
10	FSN-CXV 1x70	7	Compact			m	255.280
11	FSN-CXV 1x95	7	Compact			m	352.520
12	FSN-CXV 1x120	19	Compact			m	442.460
13	FSN-CXV 1x150	19	Compact			m	549.180
14	FSN-CXV 1x185	37	Compact			m	682.850
15	FSN-CXV 1x240	37	Compact			m	896.860
16	FSN-CXV 1x300	37	Compact			m	1.120.260
17	FSN-CXV 1x400	61	Compact			m	1.450.750
18	FSN-CXV 1x500	61	Compact			m	1.835.170
19	FSN-CXV 1x630	61	Compact			m	2.369.260
20	FSN-CXV 1x800	61	Compact			m	3.027.050
XIX.Cáp chậm cháy 2 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							

1	FSN-CXV 2x1.5 (§Æc)	7	0,52			m	20.670
2	FSN-CXV 2x2.5 (§Æc)	7	0,67			m	28.950
3	FSN-CXV 2x4.0 (§Æc)	7	0,85			m	41.860
4	FSN-CXV 2x6.0	7	1,04			m	58.500
5	FSN-CXV 2x10	7	compact			m	89.150
6	FSN-CXV 2x16	7	compact			m	133.660
7	FSN-CXV 2x25	7	compact			m	204.380
8	FSN-CXV 2x35	7	compact			m	277.900
XX.Cáp chậm cháy 3 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CXV 3x1.5	7	0,52			m	28.070
2	FSN-CXV 3x2.5	7	0,67			m	39.960
3	FSN-CXV 3x4.0	7	0,85			m	59.720
4	FSN-CXV 3x6.0	7	1,05			m	83.300
5	FSN-CXV 3x10	7	Compact			m	128.790
6	FSN-CXV 3x16	7	Compact			m	191.640
7	FSN-CXV 3x25	7	Compact			m	295.490
8	FSN-CXV 3x35	7	Compact			m	402.470
9	FSN-CXV 3x50	7	Compact			m	546.050
10	FSN-CXV 3x70	19	Compact			m	776.720
11	FSN-CXV 3x95	19	Compact			m	1.070.610
12	FSN-CXV 3x120	37	Compact			m	1.344.090
13	FSN-CXV 3x150	37	Compact			m	1.668.000
14	FSN-CXV 3x185	37	Compact			m	2.070.400
15	FSN-CXV 3x240	37	Compact			m	2.723.000
16	FSN-CXV 3x300	37	Compact			m	3.399.810
17	FSN-CXV 3x400	61	Compact			m	4.395.180
XXI.Cáp chậm cháy 4 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	47.330
2	FSN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	71.040
3	FSN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1,05	7	0,85	m	100.340
4	FSN-CXV 3x10x1x6.0	7	Compact	7	1,04	m	152.890
5	FSN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	234.550
6	FSN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	358.600
7	FSN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	466.170
8	FSN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	501.550
9	FSN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	646.650
10	FSN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	682.790
11	FSN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	913.750
12	FSN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	961.450
13	FSN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.245.930
14	FSN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.323.510
15	FSN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.596.320
16	FSN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.693.660
17	FSN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.916.710
18	FSN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	2.014.000

19	FSN-CXV 3x150+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.105.730
20	FSN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	m	2.420.030
21	FSN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.512.460
22	FSN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	m	2.619.230
23	FSN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	m	3.159.770
24	FSN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.266.760
25	FSN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	19	Compact	m	3.400.310
26	FSN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.938.990
27	FSN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19	Compact	m	4.074.880
28	FSN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19	Compact	m	4.291.790
29	FSN-CXV 3x400+1x240	61	Compact	19	Compact	m	5.296.360
30	FSN-CXV 3x400+1x300	61	Compact	19	Compact	m	5.523.670
XXII.Cáp chậm cháy 4 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-CXV 4x1.5	7	0,52			m	34.950
2	FSN-CXV 4x2.5	7	0,67			m	51.360
3	FSN-CXV 4x4.0	7	0,85			m	76.880
4	FSN-CXV 4x6.0	7	1,05			m	108.160
5	FSN-CXV 4x10	7	Compact			m	168.170
6	FSN-CXV 4x16	7	Compact			m	254.640
7	FSN-CXV 4x25	7	Compact			m	393.080
8	FSN-CXV 4x35	7	Compact			m	537.510
9	FSN-CXV 4x50	7	Compact			m	730.390
10	FSN-CXV 4x70	19	Compact			m	1.040.360
11	FSN-CXV 4x95	19	Compact			m	1.421.710
12	FSN-CXV 4x120	37	Compact			m	1.783.670
13	FSN-CXV 4x150	37	Compact			m	2.215.280
14	FSN-CXV 4x185	37	Compact			m	2.754.440
15	FSN-CXV 4x240	37	Compact			m	3.617.260
16	FSN-CXV 4x300	37	Compact			m	4.517.250
17	FSN-CXV 4x400	61	Compact			m	5.846.680
XXIII.Cáp chậm cháy 2 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-DSTA 2x1.5 (Đặc)	7	0,52			m	28.980
2	FSN-DSTA 2x2.5 (Đặc)	7	0,67			m	38.160
3	FSN-DSTA 2x4.0 (Đặc)	7	0,85			m	52.070
4	FSN-DSTA 2x6.0	7	1,04			m	70.010
5	FSN-DSTA 2x10	7	compact			m	101.700
6	FSN-DSTA 2x16	7	compact			m	148.600
7	FSN-DSTA 2x25	7	compact			m	220.160
8	FSN-DSTA 2x35	7	compact			m	294.490
XXIV.Cáp chậm cháy 3 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-DSTA 3x1.5	7	0,52			m	38.880
2	FSN-DSTA 3x2.5	7	0,67			m	52.280
3	FSN-DSTA 3x4.0	7	0,85			m	71.820
4	FSN-DSTA 3x6.0	7	1,05			m	95.360
5	FSN-DSTA 3x10	7	Compact			m	141.710

6	FSN-DSTA 3x16	7	Compact			m	210.060
7	FSN-DSTA 3x25	7	Compact			m	314.440
8	FSN-DSTA 3x35	7	Compact			m	424.660
9	FSN-DSTA 3x50	7	Compact			m	572.870
10	FSN-DSTA 3x70	19	Compact			m	812.240
11	FSN-DSTA 3x95	19	Compact			m	1.120.620
12	FSN-DSTA 3x120	37	Compact			m	1.399.060
13	FSN-DSTA 3x150	37	Compact			m	1.732.420
14	FSN-DSTA 3x185	37	Compact			m	2.143.890
15	FSN-DSTA 3x240	37	Compact			m	2.805.790
16	FSN-DSTA 3x300	37	Compact			m	3.489.600
17	FSN-DSTA 3x400	61	Compact			m	4.507.450
XXV.Cáp chậm cháy 4 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-DSTA 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	58.830
2	FSN-DSTA 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	83.490
3	FSN-DSTA 3x6.0+1x4.0	7	1,05	7	0,85	m	112.890
4	FSN-DSTA 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1,04	m	166.850
5	FSN-DSTA 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	250.230
6	FSN-DSTA 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	375.440
7	FSN-DSTA 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	484.940
8	FSN-DSTA 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	522.040
9	FSN-DSTA 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	667.500
10	FSN-DSTA 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	706.860
11	FSN-DSTA 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	962.210
12	FSN-DSTA 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.011.190
13	FSN-DSTA 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.298.240
14	FSN-DSTA 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.376.060
15	FSN-DSTA 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.654.590
16	FSN-DSTA 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.754.900
17	FSN-DSTA 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.984.580
18	FSN-DSTA 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	2.084.770
19	FSN-DSTA 3x150+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.175.790
20	FSN-DSTA 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	m	2.493.560
21	FSN-DSTA 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.589.770
22	FSN-DSTA 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	m	2.698.240
23	FSN-DSTA 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	m	3.240.860
24	FSN-DSTA 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.351.680
25	FSN-DSTA 3x240+1x185	37	Compact	19	Compact	m	3.486.800
26	FSN-DSTA 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	m	4.031.720
27	FSN-DSTA 3x300+1x185	37	Compact	19	Compact	m	4.174.780
28	FSN-DSTA 3x300+1x240	37	Compact	19	Compact	m	4.395.540
29	FSN-DSTA 3x400+1x240	61	Compact	19	Compact	m	5.401.960
30	FSN-DSTA 3x400+1x300	61	Compact	19	Compact	m	5.630.730
XXVI.Cáp chậm cháy 4 ruột Cu/XLPE/Fr-PVC/DSTA/Fr-PVC 0.6/1KV							
1	FSN-DSTA 4x1.5	7	0,52			m	46.140

2	FSN-DSTA 4x2.5	7	0,67			m	63.280
3	FSN-DSTA 4x4.0	7	0,85			m	88.850
4	FSN-DSTA 4x6.0	7	1,05			m	121.090
5	FSN-DSTA 4x10	7	Compact			m	182.590
6	FSN-DSTA 4x16	7	Compact			m	272.920
7	FSN-DSTA 4x25	7	Compact			m	411.100
8	FSN-DSTA 4x35	7	Compact			m	558.640
9	FSN-DSTA 4x50	7	Compact			m	755.570
10	FSN-DSTA 4x70	19	Compact			m	1.090.240
11	FSN-DSTA 4x95	19	Compact			m	1.476.260
12	FSN-DSTA 4x120	37	Compact			m	1.849.180
13	FSN-DSTA 4x150	37	Compact			m	2.286.680
14	FSN-DSTA 4x185	37	Compact			m	2.835.730
15	FSN-DSTA 4x240	37	Compact			m	3.708.200
16	FSN-DSTA 4x300	37	Compact			m	4.625.330
17	FSN-DSTA 4x400	61	Compact			m	6.016.160
XXVII. Cáp chống cháy 1 ruột Cu/Mica/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CV 1x1.5 (V-75)	7	0,52			m	7.880
2	FRN-CV 1x2.5 (V-75)	7	0,60			m	11.930
3	FRN-CV 1x4.0 (V-75)	7	0,67			m	18.750
4	FRN-CV 1x6.0 (V-75)	7	0,75			m	26.400
5	FRN-CV 1x10 (V-75)	7	0,85			m	41.430
6	FRN-CV 1x16 (V-75)	7	1,05			m	63.330
7	FRN-CV 1x25 (V-75)	7	Compact			m	97.690
8	FRN-CV 1x35 (V-75)	7	Compact			m	133.710
9	FRN-CV 1x50 (V-75)	7	Compact			m	181.760
10	FRN-CV 1x70 (V-75)	7	Compact			m	257.260
11	FRN-CV 1x95 (V-75)	7	Compact			m	355.420
12	FRN-CV 1x120 (V-75)	19	Compact			m	445.010
13	FRN-CV 1x150 (V-75)	19	Compact			m	552.040
14	FRN-CV 1x185 (V-75)	37	Compact			m	685.950
15	FRN-CV 1x240 (V-75)	37	Compact			m	901.990
16	FRN-CV 1x300 (V-75)	37	Compact			m	1.127.090
17	FRN-CV 1x400 (V-75)	61	Compact			m	1.457.550
18	FRN-CV 1x 500 (V-75)	61	Compact			m	1.844.670
19	FRN-CV 1x 630 (V-75)	61	Compact			m	2.377.440
20	FRN-CV 1x 800 (V-75)	61	Compact			m	3.035.350
XXVIII. Cáp chống cháy 1 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 1x1.5	7	0,52			m	10.280
2	FRN-CXV 1x2.5	7	0,60			m	14.510
3	FRN-CXV 1x4.0	7	0,67			m	21.200
4	FRN-CXV 1x6.0	7	0,75			m	29.020
5	FRN-CXV 1x10	7	0,85			m	44.270
6	FRN-CXV 1x16	7	1,05			m	66.500
7	FRN-CXV 1x25	7	Compact			m	101.150

8	FRN-CXV 1x35	7	Compact			m	137.660
9	FRN-CXV 1x50	7	Compact			m	185.770
10	FRN-CXV 1x70	7	Compact			m	262.360
11	FRN-CXV 1x95	7	Compact			m	360.350
12	FRN-CXV 1x120	19	Compact			m	451.720
13	FRN-CXV 1x150	19	Compact			m	558.780
14	FRN-CXV 1x185	37	Compact			m	694.090
15	FRN-CXV 1x240	37	Compact			m	910.290
16	FRN-CXV 1x300	37	Compact			m	1.135.780
17	FRN-CXV 1x400	37	Compact			m	1.468.290
18	FRN-CXV 1x500	37	Compact			m	1.856.930
19	FRN-CXV 1x630	37	Compact			m	2.395.720
20	FRN-CXV 1x800	37	Compact			m	3.058.030
XXIX. Cáp chống cháy 2 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	7	0,52			m	23.950
2	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	7	0,67			m	33.170
3	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	7	0,85			m	47.350
4	FRN-CXV 2x6.0	7	1,04			m	64.030
5	FRN-CXV 2x10	7	compact			m	95.310
6	FRN-CXV 2x16	7	compact			m	139.760
7	FRN-CXV 2x25	7	compact			m	212.570
8	FRN-CXV 2x35	7	compact			m	286.720
9	FRN-CXV 2x50	7	compact			m	385.230
10	FRN-CXV 2x70	19	compact			m	542.190
11	FRN-CXV 2x95	19	compact			m	743.760
12	FRN-CXV 2x120	19	compact			m	929.770
13	FRN-CXV 2x150	19	compact			m	1.150.020
XXX. Cáp chống cháy 3 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 3x1.5	7	0,52			m	33.740
2	FRN-CXV 3x2.5	7	0,67			m	46.320
3	FRN-CXV 3x4.0	7	0,85			m	67.230
4	FRN-CXV 3x6.0	7	1,05			m	91.120
5	FRN-CXV 3x10	7	Compact			m	137.520
6	FRN-CXV 3x16	7	Compact			m	202.010
7	FRN-CXV 3x25	7	Compact			m	309.950
8	FRN-CXV 3x35	7	Compact			m	419.570
9	FRN-CXV 3x50	7	Compact			m	565.730
10	FRN-CXV 3x70	19	Compact			m	798.270
11	FRN-CXV 3x95	19	Compact			m	1.096.030
12	FRN-CXV 3x120	37	Compact			m	1.373.490
13	FRN-CXV 3x150	37	Compact			m	1.697.010
14	FRN-CXV 3x185	37	Compact			m	2.109.800
15	FRN-CXV 3x240	37	Compact			m	2.766.360
16	FRN-CXV 3x300	37	Compact			m	3.444.980
17	FRN-CXV 3x400	61	Compact			m	4.457.290

XXXI. Cáp chống cháy 4 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	7	0,67	7	0,52	m	55.180
2	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	7	0,85	7	0,67	m	80.180
3	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	7	1,05	7	0,85	m	109.930
4	FRN-CXV 3x10+1x6.0	7	Compact	7	1,04	m	164.460
5	FRN-CXV 3x16+1x10	7	Compact	7	Compact	m	247.920
6	FRN-CXV 3x25+1x16	7	Compact	7	Compact	m	376.080
7	FRN-CXV 3x35+1x16	7	Compact	7	Compact	m	486.430
8	FRN-CXV 3x35+1x25	7	Compact	7	Compact	m	522.400
9	FRN-CXV 3x50+1x25	7	Compact	7	Compact	m	669.580
10	FRN-CXV 3x50+1x35	7	Compact	7	Compact	m	706.390
11	FRN-CXV 3x70+1x35	19	Compact	7	Compact	m	942.360
12	FRN-CXV 3x70+1x50	19	Compact	7	Compact	m	990.750
13	FRN-CXV 3x95+1x50	19	Compact	7	Compact	m	1.277.390
14	FRN-CXV 3x95+1x70	19	Compact	7	Compact	m	1.355.310
15	FRN-CXV 3x120+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.629.740
16	FRN-CXV 3x120+1x95	19	Compact	19	Compact	m	1.729.640
17	FRN-CXV 3x150+1x70	19	Compact	19	Compact	m	1.954.630
18	FRN-CXV 3x150+1x95	19	Compact	19	Compact	m	2.053.130
19	FRN-CXV 3x150+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.146.760
20	FRN-CXV 3x185+1x95	37	Compact	19	Compact	m	2.464.880
21	FRN-CXV 3x185+1x120	37	Compact	19	Compact	m	2.557.770
22	FRN-CXV 3x185+1x150	37	Compact	19	Compact	m	2.665.590
23	FRN-CXV 3x240+1x120	37	Compact	19	Compact	m	3.208.470
24	FRN-CXV 3x240+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.318.510
25	FRN-CXV 3x240+1x185	37	Compact	19	Compact	m	3.453.890
26	FRN-CXV 3x300+1x150	37	Compact	19	Compact	m	3.995.970
27	FRN-CXV 3x300+1x185	37	Compact	19	Compact	m	4.135.070
28	FRN-CXV 3x300+1x240	37	Compact	19	Compact	m	4.352.010
29	FRN-CXV 3x400+1x240	61	Compact	19	Compact	m	5.363.710
30	FRN-CXV 3x400+1x300	61	Compact	19	Compact	m	5.594.930
XXXI. Cáp chống cháy 4 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 4x1.5	7	0,52			m	42.150
2	FRN-CXV 4x2.5	7	0,67			m	59.450
3	FRN-CXV 4x4.0	7	0,85			m	86.260
4	FRN-CXV 4x6.0	7	1,05			m	117.890
5	FRN-CXV 4x10	7	Compact			m	179.860
6	FRN-CXV 4x16	7	Compact			m	268.590
7	FRN-CXV 4x25	7	Compact			m	412.810
8	FRN-CXV 4x35	7	Compact			m	560.530
9	FRN-CXV 4x50	7	Compact			m	755.840
10	FRN-CXV 4x70	19	Compact			m	1.069.610
11	FRN-CXV 4x95	19	Compact			m	1.455.190
12	FRN-CXV 4x120	37	Compact			m	1.820.490
13	FRN-CXV 4x150	37	Compact			m	2.256.120

14	FRN-CXV 4x185	37	Compact			m	2.800.800
15	FRN-CXV 4x240	37	Compact			m	3.672.350
16	FRN-CXV 4x300	37	Compact			m	4.584.940
17	FRN-CXV 4x400	61	Compact			m	5.925.220
XXXI. Cáp chống cháy 5 ruột Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC 0.6/1kv							
1	FRN-CXV 5x1.5	7	0,52			m	52.670
2	FRN-CXV 5x2.5	7	0,67			m	74.300
3	FRN-CXV 5x4.0	7	0,85			m	107.880
4	FRN-CXV 5x6.0	7	1,04			m	147.930
5	FRN-CXV 5x10	7	compact			m	225.310
6	FRN-CXV 5x16	7	compact			m	337.080
7	FRN-CXV 5x25	7	compact			m	518.760
8	FRN-CXV 5x35	7	compact			m	705.660
9	FRN-CXV 5x50	7	compact			m	952.090
10	FRN-CXV 5x70	19	compact			m	1.346.980
11	FRN-CXV 5x95	19	compact			m	1.830.540
12	FRN-CXV 5x120	19	compact			m	2.291.230
13	FRN-CXV 5x150	19	compact			m	2.836.420
14	FRN-CXV 5x185	37	compact			m	3.523.790
15	FRN-CXV 5x240	37	compact			m	4.623.350
16	FRN-CXV 5x300	37	compact			m	5.768.160
17	FRN-CXV 5x400	61	compact			m	7.454.630

Ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%

- Sản phẩm được quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời đúng theo yêu cầu của khách hàng
- Quý khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và yêu cầu tiêu chuẩn riêng

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2023

P. GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- + Phòng Kinh doanh
- + Phòng Kế toán
- + Khách hàng



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Duy Quân



CÔNG TY TNHH DÂY & CÁP ĐIỆN VẠN XUÂN

Nhà Máy : KCN Lai Xá - Kim Chung - Huyện Hoài Đức - Hà Nội

MST : 0500402645

ĐT : 3.848 9055 - Fax: 3.848 9056

VP Miền Bắc : 41 Hàng Cháo - Ba Đình - Hà Nội

VP Miền Trung : 27 Trần Đình Nam - P Hoà An - Quận Cẩm Lệ - TP Đà Nẵng



BẢNG GIÁ DÂY & CÁP ĐIỆN NHÔM

TT	TÊN SẢN PHẨM	KẾT CẤU RUỘT DẪN		ĐVT	ĐƠN GIÁ
		Dây pha			
		Số sợi	ĐK		
I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	AV 16	7	Compact	m	8.300
2	AV 25	7	Compact	m	12.400
3	AV 35	7	Compact	m	16.300
4	AV 50	7	Compact	m	22.600
5	AV 70	19	Compact	m	31.800
6	AV 95	19	Compact	m	42.700
7	AV 120	19	Compact	m	53.200
8	AV 150	19	Compact	m	66.500
9	AV 185	37	Compact	m	82.900
10	AV 240	37	Compact	m	106.500
II. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 2x16	7	Compact	m	18.400
2	ABC 2x25	7	Compact	m	25.700
3	ABC 2x35	7	Compact	m	33.100
4	ABC 2x50	7	Compact	m	45.300
5	ABC 2x70	19	Compact	m	62.200
6	ABC 2x95	19	Compact	m	85.300
7	ABC 2x120	19	Compact	m	104.300
8	ABC 2x150	19	Compact	m	129.600
9	ABC 2x185	37	Compact	m	161.900
10	ABC 2x 240	37	Compact	m	204.400
III. CÁP NHÔM VẠN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)					
1	ABC 4x16	7	Compact	m	35.400
2	ABC 4x25	7	Compact	m	50.300
3	ABC 4x35	7	Compact	m	65.500
4	ABC 4x50	7	Compact	m	88.600

5	ABC 4x70	19	Compact	m	123.200
6	ABC 4x95	19	Compact	m	169.600
7	ABC 4x120	19	Compact	m	209.900
8	ABC 4x150	19	Compact	m	259.700
9	ABC 4x185	37	Compact	m	322.600
10	ABC 4x240	37	Compact	m	413.000
IV. CÁP NHÔM TRẦN LỖI THÉP BỌC MỖ					
1	ACKII 10/1.8	1	1,50	kg	127.300
2	ACKII 16/2.7	1	1,85	kg	122.200
3	ACKII 25/4.2	1	2,30	kg	119.500
4	ACKII 35/6.2	1	2,80	kg	116.000
5	ACKII 50/8	1	3,20	kg	113.500
6	ACKII 70/11	1	3,80	kg	113.100
7	ACKII 70/29	1	3,95	kg	102.300
8	ACKII 70/72	19	2,20	kg	88.800
9	ACKII 95/16	1	4,50	kg	112.700
10	ACKII 95/141	37	2,20	kg	86.300
11	ACKII 120/19	7	1,85	kg	118.900
12	ACKII 120/27	7	2,20	kg	110.800
13	ACKII 150/19	7	1,85	kg	121.800
14	ACKII 150/24	7	2,10	kg	117.600
15	ACKII 150/34	7	2,50	kg	109.800
16	ACKII 185/24	7	2,10	kg	120.300
17	ACKII 185/29	7	2,30	kg	117.300
18	ACKII 185/43	7	2,80	kg	111.900
19	ACKII 185/128	37	2,10	kg	93.300
20	ACKII 240/32	7	2,40	kg	118.200
21	ACKII 240/39	7	2,65	kg	113.000
22	ACKII 240/56	7	3,20	kg	112.000
23	ACKII 300/39	7	2,65	kg	118.600
24	ACKII 300/48	7	2,95	kg	119.500
25	ACKII 300/66	19	2,10	kg	110.800
26	ACKII 300/67	7	3,50	kg	110.100
27	ACKII 300/204	37	2,65	kg	90.700
28	ACKII 330/30	7	2,30	kg	126.200
29	ACKII 330/43	7	2,80	kg	120.300
30	ACKII 400/18	7	1,85	kg	130.600
31	ACKII 400/51	7	3,05	kg	118.300

32	ACKII 400/64	7	3,40	kg	118.200
33	ACKII 400/93	19	2,50	kg	114.000
I.Cáp Fe/Al/XLPE2.5/1.8HDPE (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AsXE/S 35/6.2-2.5	1	2,80	m	48.600
2	AsXE/S 50/8.0-2.5	1	3,20	m	57.000
3	AsXE/S 70/11-2.5	1	3,80	m	70.300
4	AsXE/S 95/16-2.5	1	4,50	m	87.900
5	AsXE/S 120/19-2.5	7	1,85	m	101.900
6	AsXE/S 120/27-2.5	7	2,20	m	102.100
7	AsXE/S 150/19-2.5	7	1,85	m	114.500
8	AsXE/S 150/24-2.5	7	2,10	m	118.800
9	AsXE/S 150/34-2.5	7	2,50	m	122.600
10	AsXE/S 185/24-2.5	7	2,10	m	138.800
11	AsXE/S 185/29-2.5	7	2,30	m	139.000
12	AsXE/S 185/43-2.5	7	2,80	m	147.700
13	AsXE/S 240/32-2.5	7	2,40	m	174.700
14	AsXE/S 240/39-2.5	7	2,65	m	172.400
15	AsXE/S 240/56-2.5	7	3,20	m	186.200
16	AsXE/S 300/39-2.5	7	2,65	m	211.500
17	AsXE/S 300/48-2.5	7	2,95	m	208.300
II.Cáp Fe/Al/XLPE3.5/1.8HDPE (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AsXE/S 35/6.2-3.5	1	2,80	m	54.200
2	AsXE/S 50/8.0-3.5	1	3,20	m	61.400
3	AsXE/S 70/11-3.5	1	3,80	m	76.400
4	AsXE/S 95/16-3.5	1	4,50	m	94.000
5	AsXE/S 120/19-3.5	7	1,85	m	108.200
6	AsXE/S 120/27-3.5	7	2,20	m	110.000
7	AsXE/S 150/19-3.5	7	1,85	m	125.100
8	AsXE/S 150/24-3.5	7	2,10	m	129.200
9	AsXE/S 150/34-3.5	7	2,50	m	132.500
10	AsXE/S 185/24-3.5	7	2,10	m	148.000
11	AsXE/S 185/29-3.5	7	2,30	m	148.400
12	AsXE/S 185/43-3.5	7	2,80	m	158.100
13	AsXE/S 240/32-3.5	7	2,40	m	185.700
14	AsXE/S 240/39-3.5	7	2,65	m	185.000
15	AsXE/S 240/56-3.5	7	3,20	m	194.900
16	AsXE/S 300/39-3.5	7	2,65	m	220.900
17	AsXE/S 300/48-3.5	7	2,95	m	221.700

I.Cáp Fe/Al/XLPE4.3/1.8HDPE (Cách điện XLPE dày 4.3mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AsXE/S 35/6.2-4.3	1	2,80	m	59.600
2	AsXE/S 50/8.0-4.3	1	3,20	m	67.800
3	AsXE/S 70/11-4.3	1	3,80	m	82.900
4	AsXE/S 95/16-4.3	1	4,50	m	103.000
5	AsXE/S 120/19-4.3	7	1,85	m	116.000
6	AsXE/S 120/27-4.3	7	2,20	m	118.700
7	AsXE/S 150/19-4.3	7	1,85	m	132.100
8	AsXE/S 150/24-4.3	7	2,10	m	135.900
9	AsXE/S 150/34-4.3	7	2,50	m	140.800
10	AsXE/S 185/24-4.3	7	2,10	m	158.500
11	AsXE/S 185/29-4.3	7	2,30	m	157.500
12	AsXE/S 185/43-4.3	7	2,80	m	168.500
13	AsXE/S 240/32-4.3	7	2,40	m	196.000
14	AsXE/S 240/39-4.3	7	2,65	m	192.300
15	AsXE/S 240/56-4.3	7	3,20	m	205.700
16	AsXE/S 300/39-4.3	7	2,65	m	229.500
17	AsXE/S 300/48-4.3	7	2,95	m	233.500
II.Cáp Fe/Al/XLPE5.5/1.8HDPE (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AsXE/S 35/6.2-5.5	1	2,80	m	68.800
2	AsXE/S 50/8.0-5.5	1	3,20	m	76.800
3	AsXE/S 70/11-5.5	1	3,80	m	92.800
4	AsXE/S 95/16-5.5	1	4,50	m	114.700
5	AsXE/S 120/19-5.5	7	1,85	m	127.900
6	AsXE/S 120/27-5.5	7	2,20	m	131.500
7	AsXE/S 150/19-5.5	7	1,85	m	149.000
8	AsXE/S 150/24-5.5	7	2,10	m	150.900
9	AsXE/S 150/34-5.5	7	2,50	m	157.100
10	AsXE/S 185/24-5.5	7	2,10	m	175.300
11	AsXE/S 185/29-5.5	7	2,30	m	173.000
12	AsXE/S 185/43-5.5	7	2,80	m	184.700
13	AsXE/S 240/32-5.5	7	2,40	m	211.200
14	AsXE/S 240/39-5.5	7	2,65	m	213.800
15	AsXE/S 240/56-5.5	7	3,20	m	223.900
16	AsXE/S 300/39-5.5	7	2,65	m	247.800
17	AsXE/S 300/48-5.5	7	2,95	m	248.100

I.Cáp Fe/Al/XLPE2.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AsXV 35/6.2-2.5	1	2,80	m	35.600
2	AsXV 50/8.0-2.5	1	3,20	m	42.200
3	AsXV 70/11-2.5	1	3,80	m	55.000
4	AsXV 95/16-2.5	1	4,50	m	73.200
5	AsXV 120/19-2.5	7	1,85	m	86.200
6	AsXV 120/27-2.5	7	2,20	m	87.200
7	AsXV 150/19-2.5	7	1,85	m	99.700
8	AsXV 150/24-2.5	7	2,10	m	104.100
9	AsXV 150/34-2.5	7	2,50	m	110.200
10	AsXV 185/24-2.5	7	2,10	m	122.200
11	AsXV 185/29-2.5	7	2,30	m	121.200
12	AsXV 185/43-2.5	7	2,80	m	133.200
13	AsXV 240/32-2.5	7	2,40	m	156.600
14	AsXV 240/39-2.5	7	2,65	m	155.600
15	AsXV 240/56-2.5	7	3,20	m	166.400
16	AsXV 300/39-2.5	7	2,65	m	188.400
17	AsXV 300/48-2.5	7	2,95	m	188.000
II.Cáp Fe/Al/XLPE3.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AsXV 35/6.2-3.5	1	2,80	m	41.000
2	AsXV 50/8.0-3.5	1	3,20	m	48.400
3	AsXV 70/11-3.5	1	3,80	m	61.600
4	AsXV 95/16-3.5	1	4,50	m	80.000
5	AsXV 120/19-3.5	7	1,85	m	93.500
6	AsXV 120/27-3.5	7	2,20	m	95.600
7	AsXV 150/19-3.5	7	1,85	m	108.600
8	AsXV 150/24-3.5	7	2,10	m	113.100
9	AsXV 150/34-3.5	7	2,50	m	117.500
10	AsXV 185/24-3.5	7	2,10	m	131.200
11	AsXV 185/29-3.5	7	2,30	m	130.400
12	AsXV 185/43-3.5	7	2,80	m	139.900
13	AsXV 240/32-3.5	7	2,40	m	163.900
14	AsXV 240/39-3.5	7	2,65	m	163.400
15	AsXV 240/56-3.5	7	3,20	m	178.600
16	AsXV 300/39-3.5	7	2,65	m	195.200
17	AsXV 300/48-3.5	7	2,95	m	197.300

III.Cáp Fe/Al/XLPE4.3/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 4.3mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AsXV 35/6.2-4.3	1	2,80	m	45.500
2	AsXV 50/8.0-4.3	1	3,20	m	53.200
3	AsXV 70/11-4.3	1	3,80	m	67.700
4	AsXV 95/16-4.3	1	4,50	m	87.500
5	AsXV 120/19-4.3	7	1,85	m	100.000
6	AsXV 120/27-4.3	7	2,20	m	103.100
7	AsXV 150/19-4.3	7	1,85	m	116.500
8	AsXV 150/24-4.3	7	2,10	m	120.000
9	AsXV 150/34-4.3	7	2,50	m	124.700
10	AsXV 185/24-4.3	7	2,10	m	140.100
11	AsXV 185/29-4.3	7	2,30	m	141.900
12	AsXV 185/43-4.3	7	2,80	m	148.700
13	AsXV 240/32-4.3	7	2,40	m	173.600
14	AsXV 240/39-4.3	7	2,65	m	171.400
15	AsXV 240/56-4.3	7	3,20	m	184.300
16	AsXV 300/39-4.3	7	2,65	m	204.400
17	AsXV 300/48-4.3	7	2,95	m	208.000
II.Cáp Fe/Al/XLPE5.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AsXV 35/6.2-5.5	1	2,80	m	54.100
2	AsXV 50/8.0-5.5	1	3,20	m	62.500
3	AsXV 70/11-5.5	1	3,80	m	76.500
4	AsXV 95/16-5.5	1	4,50	m	96.100
5	AsXV 120/19-5.5	7	1,85	m	111.500
6	AsXV 120/27-5.5	7	2,20	m	115.000
7	AsXV 150/19-5.5	7	1,85	m	128.800
8	AsXV 150/24-5.5	7	2,10	m	131.200
9	AsXV 150/34-5.5	7	2,50	m	137.200
10	AsXV 185/24-5.5	7	2,10	m	153.900
11	AsXV 185/29-5.5	7	2,30	m	152.100
12	AsXV 185/43-5.5	7	2,80	m	164.300
13	AsXV 240/32-5.5	7	2,40	m	187.400
14	AsXV 240/39-5.5	7	2,65	m	185.400
15	AsXV 240/56-5.5	7	3,20	m	198.700
16	AsXV 300/39-5.5	7	2,65	m	220.800
17	AsXV 300/48-5.5	7	2,95	m	224.100

I.Cáp Fe/Al/XLPE2.5 (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AsX 35/6.2-2.5	1	2,80	m	28.000
2	AsX 50/8.0-2.5	1	3,20	m	34.600
3	AsX 70/11-2.5	1	3,80	m	46.200
4	AsX 95/16-2.5	1	4,50	m	61.800
5	AsX 120/19-2.5	7	1,85	m	73.800
6	AsX 120/27-2.5	7	2,20	m	75.100
7	AsX 150/19-2.5	7	1,85	m	86.200
8	AsX 150/24-2.5	7	2,10	m	89.600
9	AsX 150/34-2.5	7	2,50	m	93.600
10	AsX 185/24-2.5	7	2,10	m	107.000
11	AsX 185/29-2.5	7	2,30	m	106.100
12	AsX 185/43-2.5	7	2,80	m	114.800
13	AsX 240/32-2.5	7	2,40	m	135.600
14	AsX 240/39-2.5	7	2,65	m	139.000
15	AsX 240/56-2.5	7	3,20	m	148.700
16	AsX 300/39-2.5	7	2,65	m	169.700
17	AsX 300/48-2.5	7	2,95	m	168.000
II.Cáp Fe/Al/XLPE3.5 (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AsX 35/6.2-3.5	1	2,80	m	32.500
2	AsX 50/8.0-3.5	1	3,20	m	38.800
3	AsX 70/11-3.5	1	3,80	m	51.400
4	AsX 95/16-3.5	1	4,50	m	67.500
5	AsX 120/19-3.5	7	1,85	m	79.200
6	AsX 120/27-3.5	7	2,20	m	82.000
7	AsX 150/19-3.5	7	1,85	m	93.500
8	AsX 150/24-3.5	7	2,10	m	97.000
9	AsX 150/34-3.5	7	2,50	m	101.200
10	AsX 185/24-3.5	7	2,10	m	114.500
11	AsX 185/29-3.5	7	2,30	m	113.700
12	AsX 185/43-3.5	7	2,80	m	122.600
13	AsX 240/32-3.5	7	2,40	m	144.400
14	AsX 240/39-3.5	7	2,65	m	143.800
15	AsX 240/56-3.5	7	3,20	m	155.200
16	AsX 300/39-3.5	7	2,65	m	174.100
17	AsX 300/48-3.5	7	2,95	m	175.700

III.Cáp Fe/Al/XLPE4.3 (Cách điện XLPE dày 4.3mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AsX 35/6.2-4.3	1	2,80	m	36.300
2	AsX 50/8.0-4.3	1	3,20	m	43.500
3	AsX 70/11-4.3	1	3,80	m	55.800
4	AsX 95/16-4.3	1	4,50	m	72.800
5	AsX 120/19-4.3	7	1,85	m	85.300
6	AsX 120/27-4.3	7	2,20	m	88.300
7	AsX 150/19-4.3	7	1,85	m	99.800
8	AsX 150/24-4.3	7	2,10	m	103.200
9	AsX 150/34-4.3	7	2,50	m	107.500
10	AsX 185/24-4.3	7	2,10	m	122.100
11	AsX 185/29-4.3	7	2,30	m	121.100
12	AsX 185/43-4.3	7	2,80	m	129.900
13	AsX 240/32-4.3	7	2,40	m	152.500
14	AsX 240/39-4.3	7	2,65	m	151.600
15	AsX 240/56-4.3	7	3,20	m	162.700
16	AsX 300/39-4.3	7	2,65	m	182.900
17	AsX 300/48-4.3	7	2,95	m	184.400
II.Cáp Fe/Al/XLPE5.5 (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AsX 35/6.2-5.5	1	2,80	m	42.500
2	AsX 50/8.0-5.5	1	3,20	m	50.500
3	AsX 70/11-5.5	1	3,80	m	63.300
4	AsX 95/16-5.5	1	4,50	m	80.500
5	AsX 120/19-5.5	7	1,85	m	94.900
6	AsX 120/27-5.5	7	2,20	m	97.300
7	AsX 150/19-5.5	7	1,85	m	110.500
8	AsX 150/24-5.5	7	2,10	m	113.800
9	AsX 150/34-5.5	7	2,50	m	118.600
10	AsX 185/24-5.5	7	2,10	m	132.500
11	AsX 185/29-5.5	7	2,30	m	132.000
12	AsX 185/43-5.5	7	2,80	m	141.300
13	AsX 240/32-5.5	7	2,40	m	164.900
14	AsX 240/39-5.5	7	2,65	m	163.400
15	AsX 240/56-5.5	7	3,20	m	175.300
16	AsX 300/39-5.5	7	2,65	m	195.300
17	AsX 300/48-5.5	7	2,95	m	196.900

I.Cáp Al/XLPE2.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AXV 1x35-2.5	7	Compact	m	22.000
2	AXV 1x50-2.5	7	Compact	m	28.400
3	AXV 1x70-2.5	19	Compact	m	38.400
4	AXV 1x95-2.5	19	Compact	m	49.600
5	AXV 1x120-2.5	19	Compact	m	59.700
6	AXV 1x150-2.5	19	Compact	m	71.900
7	AXV 1x185-2.5	37	Compact	m	87.300
8	AXV 1x240-2.5	37	Compact	m	111.500
9	AXV 1x300-2.5	37	Compact	m	136.800
10	AXV 1x400-2.5	37	Compact	m	179.000
II.Cáp Al/XLPE3.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AXV 1x35-3.5	7	Compact	m	26.000
2	AXV 1x50-3.5	7	Compact	m	31.400
3	AXV 1x70-3.5	19	Compact	m	42.500
4	AXV 1x95-3.5	19	Compact	m	53.100
5	AXV 1x120-3.5	19	Compact	m	65.100
6	AXV 1x150-3.5	19	Compact	m	77.600
7	AXV 1x185-3.5	37	Compact	m	93.100
8	AXV 1x240-3.5	37	Compact	m	116.000
9	AXV 1x300-3.5	37	Compact	m	142.000
10	AXV 1x400-3.5	37	Compact	m	182.000
III.Cáp Al/XLPE4.3/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 4.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AXV 1x35-4.3	7	Compact	m	29.100
2	AXV 1x50-4.3	7	Compact	m	35.900
3	AXV 1x70-4.3	19	Compact	m	46.900
4	AXV 1x95-4.3	19	Compact	m	59.200
5	AXV 1x120-4.3	19	Compact	m	70.700
6	AXV 1x150-4.3	19	Compact	m	84.500
7	AXV 1x185-4.3	37	Compact	m	100.400
8	AXV 1x240-4.3	37	Compact	m	126.100
9	AXV 1x300-4.3	37	Compact	m	151.000
10	AXV 1x400-4.3	37	Compact	m	195.000
IV.Cáp Al/XLPE5.5/1.8PVC (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AXV 1x35-5.5	7	Compact	m	35.300
2	AXV 1x50-5.5	7	Compact	m	41.700
3	AXV 1x70-5.5	19	Compact	m	53.100
4	AXV 1x95-5.5	19	Compact	m	66.800

5	AXV 1x120-5.5	19	Compact	m	79.600
6	AXV 1x150-5.5	19	Compact	m	93.100
7	AXV 1x185-5.5	37	Compact	m	109.900
8	AXV 1x240-5.5	37	Compact	m	133.500
9	AXV 1x300-5.5	37	Compact	m	162.400
10	AXV 1x400-5.5	37	Compact	m	204.400
III.Cáp Al/XLPE4.3 (Cách điện XLPE dày 4.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AX 1x35-2.5	7	Compact	m	20.800
2	AX 1x50-2.5	7	Compact	m	26.800
3	AX 1x70-2.5	19	Compact	m	36.900
4	AX 1x95-2.5	19	Compact	m	48.100
5	AX 1x120-2.5	19	Compact	m	59.100
6	AX 1x150-2.5	19	Compact	m	73.000
7	AX 1x185-2.5	37	Compact	m	88.500
8	AX 1x240-2.5	37	Compact	m	111.300
9	AX 1x300-2.5	37	Compact	m	134.900
10	AX 1x400-2.5	37	Compact	m	177.500
IV.Cáp Al/XLPE5.5 (Cách điện XLPE dày 5.5mm dùng cho điện áp đến 35kV)					
1	AX 1x35-3.5	7	Compact	m	24.400
2	AX 1x50-3.5	7	Compact	m	30.700
3	AX 1x70-3.5	19	Compact	m	41.400
4	AX 1x95-3.5	19	Compact	m	53.200
5	AX 1x120-3.5	19	Compact	m	64.500
6	AX 1x150-3.5	19	Compact	m	78.300
7	AX 1x185-3.5	37	Compact	m	93.200
8	AX 1x240-3.5	37	Compact	m	117.900
9	AX 1x300-3.5	37	Compact	m	146.200
10	AX 1x400-3.5	37	Compact	m	188.100
I.Cáp Al/XLPE2.5 (Cách điện XLPE dày 2.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AX 1x35-4.3	7	Compact	m	28.000
2	AX 1x50-4.3	7	Compact	m	35.100
3	AX 1x70-4.3	19	Compact	m	46.300
4	AX 1x95-4.3	19	Compact	m	57.900
5	AX 1x120-4.3	19	Compact	m	68.800
6	AX 1x150-4.3	19	Compact	m	82.600
7	AX 1x185-4.3	37	Compact	m	97.100
8	AX 1x240-4.3	37	Compact	m	123.000
9	AX 1x300-4.3	37	Compact	m	151.900
10	AX 1x400-4.3	37	Compact	m	195.300

II.Cáp Al/XLPE3.5 (Cách điện XLPE dày 3.5mm dùng cho điện áp đến 24kV)					
1	AX 1x35-5.5	7	Compact	m	34.200
2	AX 1x50-5.5	7	Compact	m	40.800
3	AX 1x70-5.5	19	Compact	m	52.300
4	AX 1x95-5.5	19	Compact	m	65.000
5	AX 1x120-5.5	19	Compact	m	77.300
6	AX 1x150-5.5	19	Compact	m	90.100
7	AX 1x185-5.5	37	Compact	m	106.300
8	AX 1x240-5.5	37	Compact	m	134.000
9	AX 1x300-5.5	37	Compact	m	159.200
10	AX 1x400-5.5	37	Compact	m	204.200

Ghi chú: Bảng giá trên chưa bao gồm thuế VAT 10%

- Sản phẩm được quản lý theo hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2008
- Cung ứng hàng hóa nhanh chóng, kịp thời đúng theo yêu cầu của khách hàng
- Quý khách hàng có thể đặt hàng theo quy cách và yêu cầu tiêu chuẩn riêng

Hà Nội, ngày 06 tháng 2 năm 2023

P. GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- + Phòng Kinh doanh
- + Phòng Kế toán
- + Khách hàng



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Duy Quân